

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2025/DS-ST
Ngày 27/10/2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.
2. Bà Hoàng Thị Hải Yến.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 27/10/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2021/TLST-DS ngày 12/10/2021, thụ lý số: 41/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 02/2022/QĐST-DS ngày 01/4/2022; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 04/2025/QĐST-DS ngày 10/02/2025; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2025/QĐXXST-DS ngày 08/8/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2025/QĐST-DS ngày 08/9/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 32/2025/QĐST-DS ngày 26/9/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Q, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà G, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Số nhà G đường C, khu A, xã H, tỉnh Lạng Sơn) (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Xuân C – Luật sư thuộc công ty L2; địa chỉ: Tầng C nhà G N, Y, Cầu G, thành phố Hà Nội (nay là Tầng C nhà G N, phường C, thành phố Hà Nội) (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1970 (đã chết năm 2024), ông Võ Đức H1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà B đường T, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là Số nhà B đường T, phường B, tỉnh Bắc Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Đức H1: Ông Vũ Minh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A, ngõ H đường N, Phường B, tỉnh Bắc Ninh (ông H1, ông T có mặt).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đỗ Thị H:

1. Ông Võ Đức H1, sinh năm 1966 (có mặt).
2. Chị Võ Thanh H2, sinh năm 1992 (có mặt).

3. Cháu Võ Đức Thành H3, sinh năm 2010; *Người đại diện hợp pháp của cháu H3*: Ông Võ Đức H1, sinh năm 1966 (ông H1 có mặt).

4. Cháu Võ Đức Trung H4, sinh năm 2010; *Người đại diện hợp pháp của cháu H4*: Ông Võ Đức H1, sinh năm 1966 (ông H1 có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Số nhà B đường T, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.(nay là Số nhà B đường T, phường B, tỉnh Bắc Ninh)

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, chị H2: Ông Vũ Minh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A ngõ H đường N, Phường B, tỉnh Bắc Ninh (ông T có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà E, đường N, tổ dân phố số B, phường B, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1992; địa chỉ: Số nhà H đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là Số nhà H đường V, phường B, tỉnh Bắc Ninh) (vắng mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thương H6, sinh năm 1990; địa chỉ: Số nhà A đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là số nhà A đường N, phường B, tỉnh Bắc Ninh) (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà F đường C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là số nhà F đường C, xã H, tỉnh Lạng Sơn) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ Giấy vay tiền giữa các bên ngày 12/7/2017 và Giấy vay tiền ngày 01/11/2017 đã được các bên ký nhận, có đủ căn cứ khẳng định vợ chồng chị Đỗ Thị H anh Võ Đức H1 đã vay của chị Trần Thị Q tổng số tiền 2.500.000.000 đồng theo nội dung hai Giấy vay tiền và xác nhận trong các bản trình bày, bản tự khai, đơn trình báo, biên bản làm việc, biên bản ghi lời khai của chị Đỗ Thị H. Mặc dù Giấy vay tiền không thỏa thuận nội dung về lãi suất nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận về lãi, bên vay tiền có trả tiền lãi và hai bên đều thống nhất tiền lãi đã trả đến hết tháng 01/2020. Do các bên đều thừa nhận và thống nhất việc vay tiền có lãi và các bên thống nhất lãi đã trả hết tháng 01/2020.

Về lãi suất yêu cầu bị đơn và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền 2,5 tỷ từ tháng 2/2020 đến nay. Do các bên không thỏa thuận về lãi suất, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất được tính như sau:

- Đối với khoản vay 1.500.000.000 đồng ngày 12/7/2017 (tiền lãi tạm tính từ ngày 01/2/2020 đến ngày 27/10/2025) là: 861.369.863 đồng.

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 01/11/2017 (tiền lãi tạm tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày 27/10/2025) là: 574.246.575 đồng.

Tổng tiền lãi tạm tính đến ngày 27/10/2025: 1.435.616.438 đồng (Một tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba tám đồng).

Nay, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bị đơn ông Võ Đức H1 và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bị đơn Đỗ Thị H phải trả nợ số tiền gốc 2.500.000.000 đồng.

- Buộc bị đơn và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bị đơn Đỗ Thị H trả tiền lãi tạm tính đến ngày 27/10/2025: 1.435.616.438 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 27/10/2025 là: 3.935.616.438 đồng.

Bị đơn là ông Võ Đức H1, người đại diện, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đỗ Thị H do ông Vũ Minh T đại diện xác định:

Không đồng ý quan điểm của nguyên đơn buộc Bà H, ông H1 phải trả cho Bà Q số tiền là 2.500.000.000 đồng (*hai tỷ năm trăm triệu đồng*) và phần tiền lãi bởi lẽ:

Trong vụ án này có 02 khoản vay cụ thể: Khoản vay ngày 12/7/2017 số tiền 1.000.000.000 đồng thời gian vay 03 năm lãi suất 0%; Khoản vay ngày 01/11/2017 số tiền 1.500.000.000 đồng thời gian vay 0 năm lãi suất 0%.

Trong thời gian vay bà H đã trả nợ dần bà Q các khoản vay này cụ thể như sau:

Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng, từ ngày 04/12/2017 đến ngày 16/12/2021 trong thời gian vay 03 năm thì bà H đã trả cho bà Q tổng cộng 21 lần mỗi lần 39.000.000 đồng được thể hiện trong biên lai chuyển khoản và sao kê ngân hàng (*có bảng kê chi tiết kèm theo*). Tổng số tiền bà H đã trả cho bà Q là: 819.000.000 đồng (*T1 trăm mười chín triệu đồng chẵn*). Như vậy xác định Bà hằng chỉ còn nợ lại bà Q số tiền là 181.000.000 đồng (*một trăm tám mươi một triệu đồng*).

Đối với khoản vay 1.500.000.000 đồng, từ ngày 12/12/2017 đến ngày 15/11/2019 trong thời gian vay 03 năm thì bà H đã trả cho bà Q tổng cộng 17 lần trong đó có 13 lần trả 58.500.000 đồng; ngày 02/11/2018 trả 40.900.000 đồng; Ngày 14/8/2018 trả 55.000.000 đồng; Ngày 27/5/2019 trả 60.000.000 đồng; ngày 15/10/2018 trả 61.500.000 đồng. Tổng cộng bà H đã trả: 977,900,000 đồng (*Chín trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng*). Như vậy, xác định bà H chỉ còn nợ lại bà Q số tiền là: 522.100.000 đồng (*Năm trăm hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng*).

Do đó, xác định đến hết thời hạn vay khoản thứ nhất là ngày 12/7/2020 bà H còn nợ bà Q số tiền 181.000.000 đồng (*một trăm tám mươi một triệu đồng*); *khoản thứ 2* ngày 01/11/2020 bà H chỉ còn nợ lại bà Q số tiền là: 522,100,000 đồng (*Năm trăm hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng*).

Do vậy, đồng ý trả cho Bà Q tổng số tiền nợ gốc là 703.100.000 đồng và toàn bộ tiền lãi tính trên số gốc còn lại tính từ ngày hết hạn vay với mức lãi suất 10%/năm. Tổng số tiền trả tính đến ngày 27/10/2025 là:

Khoản vay thứ nhất 181.000.000 đồng x 10%/ năm x 5 năm 3 tháng 15 ngày = 5,29 năm; số tiền lãi: 95.749.000 đồng.

Khoản vay thứ hai 522.100.000 đồng x 10%/năm x 4 năm 11 tháng 26 ngày = 4,99 năm; số tiền lãi: 260.528.000 đồng.

Tổng số tiền trả cho bà Q đến ngày 27/10/2025 cả gốc và lãi là: 1.069.609.900 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm linh chín nghìn, chín trăm đồng*).

Đến nay, đồng ý trả cho bà Q cả gốc lẫn lãi tính đến thời điểm ngày 27/10/2025 là: 1.069.609.900 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm linh chín nghìn, chín trăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị L có lời khai xác định: Bà là mẹ đẻ của chị Đỗ Thị H, chồng bà (bố chị H) đã chết từ năm 2019, chị H chết ngày 27/3/2024. Việc làm ăn, cho nhau vay tiền giữa chị Đỗ Thị H và chị Trần Thị Q như thế nào thì bà không nắm được. Việc Tòa án đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của chị Đỗ Thị H, bà không có ý kiến gì. Việc vay nợ giữa hai chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có lời khai xác định:

Chị Nguyễn Thị H5: Bà H là chị gái của mẹ chồng chị. Sự việc vay nợ giữa bà H và bà Q như thế nào thì chị không rõ. Nhưng thời gian từ năm 2017, 2018, 2019 bà H có nhờ chị giao dịch chuyển tiền liên tục qua tài khoản cho bà Trần Thị Q mỗi lần chuyển khoản, bà H đưa tiền mặt cho chị và nhờ chị chuyển vào số tài khoản của bà Q. Tài khoản của chị đăng ký mở tại Ngân hàng TMCP K, Chi nhánh B, số tài khoản: 19030526769012. Nhiều lần chị dùng tài khoản chuyển tiền vào tài khoản của bà Q, gồm hai số tài khoản: 1. 8414205152534 Ngân hàng N; 2. 35110000484408 Ngân hàng TMCP Đ. Ngày 15/01/2018, bà H đưa cho chị số tiền 500.000.000 đồng tiền mặt và bảo chị chuyển khoản cho bà Q. Sau đó bà H chụp ảnh màn hình điện thoại hiển thị số điện thoại số tài khoản tên người nhận gửi cho chị và có bảo ghi nội dung “chuyển tiền” (H chuyển tiền), khi nào chuyển khoản thành công thì chụp lại lưu cho bà H để bà H báo cho cô Q và chị chuyển khoản thành công chị chụp lưu gửi cho bà H, nhưng không lưu lại số tài khoản của người nhận tiền, trong bảng sổ phụ kiêm báo nợ của Ngân hàng có nội dung: “ngày 15/01/2018 đối tác Nguyễn Thị L1, Ngân hàng S giao dịch, lần 1: Số bút toán FT18015769898210/BNK số tiền chuyển là 250.000.000 đồng, diễn giải “Ct”; lần 2: Số bút toán FT18015967095533/BNK, số tiền chuyển là 250.000.000 đồng, diễn giải “H”. Tổng cộng chị chuyển khoản thành công vào tài khoản tên Nguyễn Thị L1 là 500.000.000 đồng, nhưng chị không biết bà L1 là ai và ở đâu và nay chị cũng không nhớ hoặc lưu số tài khoản đã chuyển tiền này của bà L1.

Bà Nguyễn Thị L1: Bà là chị gái của chồng chị Q. Hiện nay, bà đang dùng hai số tài khoản của hai Ngân hàng khác nhau, là: (1) Số tài khoản: 8414205000433 của Ngân hàng N (A), Chi nhánh huyện H, tỉnh Lạng Sơn; (2)

Số tài khoản: 030028309364 của Ngân hàng S1 (S). Ngày 15/01/2018, Số tài khoản: 030028309364 S của bà có nhận tiền chuyển khoản, nội dung tiền chuyển khoản là gì thì bà không nhớ rõ, vì số tài khoản này lâu không giao dịch với ai. Tuy nhiên, bà khẳng định rằng: Ngày 15/01/2018, tài khoản này của bà không nhận được khoản tiền nào do chị Nguyễn Thị H5 chuyển đến. Theo như bản sao kê do chị H nộp cho Tòa án, bà đã xem thì khẳng định số tài khoản này của bà không nhận được hai lần chuyển khoản, mỗi lần 250.000.000 đồng từ người có tên là Nguyễn Thị H5 chuyển từ Ngân hàng TMCP K (T2), Chi nhánh B.

Tại phiên tòa, các bên được sự thống nhất thỏa thuận: Ông Võ Đức H1 nhận tự mình chịu trách nhiệm thay cho những người thừa kế khác của bà Đỗ Thị H thanh toán cho chị Trần Thị Q số tiền 1.500.000.000 đồng đối với Giấy vay tiền ngày 12/7/2017 và Giấy vay tiền ngày 01/11/2017 ký kết giữa bà Đỗ Thị H, ông Võ Đức H1 và chị Trần Thị Q, thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 09/3/2026 (tức ngày 21/01/2026 âm lịch) và chịu toàn bộ tiền án phí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Bắc Ninh phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cơ bản đã chấp hành pháp luật và tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Võ Đức H1 chịu trách nhiệm thanh toán cho chị Trần Thị Q số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 09/3/2026 (tức ngày 21/01/2026 âm lịch) và chịu toàn bộ tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn có địa chỉ tại phường B nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh theo quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 12/7/2020 và ngày 01/11/2020, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 12/10/2021, nguyên đơn có đơn khởi kiện. Do đó, thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán theo Giấy vay tiền giữa các bên ngày 12/7/2017 số tiền

1.500.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 01/11/2017 số tiền 1.000.000.000 đồng ký kết giữa bà Đỗ Thị H, ông Võ Đức H1 và chị Trần Thị Q và lãi suất phát sinh.

Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy vay tiền giữa các bên ngày 12/7/2017 và Giấy vay tiền ngày 01/11/2017 các bên ký nhận và thừa nhận, khẳng định vợ chồng chị Đỗ Thị H anh Võ Đức H1 có vay của chị Trần Thị Q tổng số tiền 2.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và các đương sự thống nhất thỏa thuận giải quyết như sau: Ông Võ Đức H1 nhận tự mình chịu trách nhiệm thay cho những người thừa kế khác của bà Đỗ Thị H thanh toán cho chị Trần Thị Q số tiền 1.500.000.000 đồng đối với Giấy vay tiền ngày 12/7/2017 và Giấy vay tiền ngày 01/11/2017 ký kết giữa bà Đỗ Thị H, ông Võ Đức H1 và chị Trần Thị Q, thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 09/3/2026 (tức ngày 21/01/2026 âm lịch). Đây là sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử chấp nhận theo Điều 244, Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Ông Võ Đức H1 nhận chịu cả tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho chị Trần Thị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 244, Điều 246, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Võ Đức H1 thanh toán cho chị Trần Thị Q số tiền 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ, năm trăm triệu đồng*) đối với Giấy vay tiền ngày 12/7/2017 và Giấy vay tiền ngày 01/11/2017 ký kết giữa bà Đỗ Thị H, ông Võ Đức H1 và chị Trần Thị Q, thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 09/3/2026 (tức ngày 21/01/2026 âm lịch).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Ông Võ Đức H1 phải chịu 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn trả cho chị Trần Thị Q số tiền 41.000.000 đồng (*Bốn mươi một triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001097 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Bắc Ninh).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Ninh;
- VKSND T. Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 1-Bắc Ninh;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trần Kiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trần Kiên

